

Số: 3661/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ Kiểm soát Thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 495/TTr-SNN-TCCB ngày 08/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 133 thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa và 100 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm soát TTHC- Văn phòng Chính phủ;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- UBM TTQVN tỉnh và các tổ chức đoàn thể;
- Báo BRVT, Đài PTTH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ; NN&PTNT;
- Bộ phận TN&TKQ tập trung cấp tỉnh;
- Các cơ quan trực thuộc Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT-P.KSTTHC./.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trình



PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN HÓA VÀ THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3661 /QĐ-UBND ngày 20/12/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực chế biến nông lâm sản và nghề muối <i>Đinh</i> <i>Đ</i>	
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu
2	Công nhận nghề truyền thống
3	Công nhận làng nghề
4	Công nghệ làng nghề truyền thống
II. Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản <i>Đinh</i>	
1	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu
2	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm
3	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản
5	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)
6	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)
III. Lĩnh vực bảo vệ thực vật <i>Me</i>	
1	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật
2	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật



4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
5	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật
IV. Lĩnh vực Thú y	
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)
6	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn
8	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)
9	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn
11	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản
12	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)
13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận
14	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận
15	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
17	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
18	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao,



	biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm
V. Lĩnh vực Chăn nuôi	
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi
2	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
3	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
VI. Lĩnh vực Thủy sản	
1	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)
4	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác
5	Chứng nhận thủy sản khai thác
6	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới
7	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
9	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu
10	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu
11	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá
12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá
13	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán
14	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
15	Cấp giấy phép khai thác thủy sản
16	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản
17	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
18	Cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản



19	Chứng nhận lại thủy sản khai thác
20	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp
21	Cấp phép nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng
22	Cấp phép nhập khẩu tàu cá đóng mới
23	Xác nhận đăng ký tàu cá
24	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá
25	Cấp giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai
26	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (giống thủy sản bố mẹ chủ lực)
VII. Lĩnh vực Lâm nghiệp <i>Thanh M</i>	
1	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập
2	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
3	Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ chuyển sang trồng cao su của tổ chức
4	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
5	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
6	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
7	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của các tổ chức
8	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng
9	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức
10	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES
11	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
12	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
13	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý
14	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi



	diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
15	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
16	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
17	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
18	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý
19	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
20	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
21	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
22	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh
23	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý
24	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
25	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
26	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống
27	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con
28	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
29	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý
30	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý)
31	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
32	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)
33	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác
34	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi



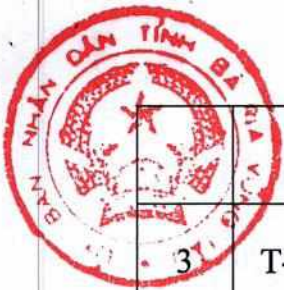
	khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
35	Giao rừng cho tổ chức
36	Cho thuê rừng cho tổ chức
37	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
38	Giao nộp gấu cho nhà nước
39	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu
40	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ và cây sau xử lý tịch thu
41	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh
42	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng
43	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư)
44	Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES
45	Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm theo quy định pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước Cites
VIII. Lĩnh vực Thủy lợi	
1	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8 và 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004
2	Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi
3	Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
4	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi
5	Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
7	Gia hạn sử dụng, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công



	trình thủy lợi
8	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
IX. Lĩnh vực trồng trọt	
1	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm
2	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm
3	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm
4	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng
X. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh
2	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn
3	Phê duyệt Dự án hoặc phương án cánh đồng lớn
4	Tiếp nhận công bố hợp quy thuốc bảo vệ thực vật
5	Tiếp nhận công bố hợp quy chất lượng phân bón của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón
6	Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm trồng trọt (rau, quả, chè, cà phê, điều, tiêu).
7	Tiếp nhận công bố hợp quy thức ăn chăn nuôi
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
12	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón
XI. Lĩnh vực nông thôn mới	
1	Xác nhận đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới
2	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực nông nghiệp		
1	T-VTB-287516-TT	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch
2	T-VTB-287461-TT	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với quảng cáo trên báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông



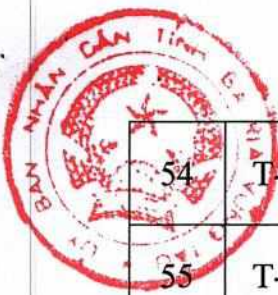
		khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương
3	T-VTB-287517-TT	Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm
4	T-VTB-287518-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn
5	T-VTB-287519-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm
6	T-VTB-287515-TT	Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho cá nhân, tổ chức
7	T-VTB-287458-TT	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
8	T-VTB-287459-TT	Cấp lại giấy Chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
9	T-VTB-108494-TT	Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ triển lãm biểu diễn nghệ thuật thi đấu thể thao (Động vật vận chuyển trong nước)
10	T-VTB-019218-TT	Cấp chứng chỉ hành nghề Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
11	T-VTB-019590-TT	Cấp chứng chỉ hành nghề Tiêm phòng, chuẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
12	T-VTB-019680-TT	Cấp CC hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y
13	T-VTB-019727-TT	Cấp Chứng chỉ hành nghề xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật
14	T-VTB-019712-TT	Cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở sản xuất con giống; cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, bảo quản sản phẩm động vật, khu cách ly kiểm dịch, nơi tập trung động vật, sản phẩm động vật; cửa hàng kinh doanh động vật, sản phẩm động vật do địa phương quản lý
15	T-VTB-019706-TT	Kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh
16	T-VTB-019690-TT	Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh



17	T-VTB-108909-TT	Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao, sản phẩm động vật tham gia hội chợ triển lãm (mang từ nước ngoài vào Việt Nam)
18	T-VTB-019773-TT	Gia hạn chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thú y (đối với các chứng chỉ hành nghề do Chi cục Thú y cấp)
19	T-VTB-076016-TT	Kiểm dịch sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm (sản phẩm động vật trong nước)
20	T-VTB-108872-TT	Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tại Trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông
21	T-VTB-224203-TT	Kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý (đăng ký kiểm tra lần đầu)
22	T-VTB-224282-TT	Kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý (đăng ký kiểm tra lại)
23	T-VTB-224286-TT	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý
24	T-VTB-224293-TT	Đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật do địa phương quản lý
25	T-VTB-008847-TT	Đăng ký quảng cáo về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi trên các phương tiện quảng cáo không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Mục III Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT/BVHTT-BNN&PTNT ngày 03/11/2004 của liên Bộ Văn hoá Thông Tin và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quảng cáo một số hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn
26	T-VTB-194030-TT	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng
27	T-VTB-224752-TT	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm
28	T-VTB-194217-TT	Công nhận vườn cây đầu dòng
29	T-VTB-224768-TT	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm
30	T-VTB-242138-TT	Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm trồng trọt (rau, quả, chè, cà phê, điều, tiêu)
31	T-VTB-241799-TT	Tiếp nhận công bố hợp quy chất lượng phân bón của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón



32	T-VTB-012619-TT	Cấp giấy chứng nhận đã tham dự các lớp tập huấn kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới về thuốc bảo vệ thực vật
33	T-VTB-287460-TT	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc Bảo vệ thực vật
34	T-VTB-108861-TT	Thẩm định điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở do địa phương quản lý
35	T-VTB-224759-TT	Công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm
II. Lĩnh vực thủy sản		
36	T-VTB-247444-TT	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)
37	T-VTB-287514-TT	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu
38	T-VTB-014673-TT	Cấp giấy phép khai thác thủy sản
39	T-VTB-013723-TT	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
40	T-VTB-014705-TT	Gia hạn giấy phép khai thác thủy sản
41	T-VTB-014133-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá
42	T-VTB-013841-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán
43	T-VTB-013744-TT	Đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu
44	T-VTB-013978-TT	Đăng ký tàu cá đối với tàu cá đóng mới
45	T-VTB-014224-TT	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời
46	T-VTB-014248-TT	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
47	T-VTB-110058-TT	Kiểm tra cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
48	T-VTB-014755-TT	Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá
49	T-VTB-177599-TT	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác
50	T-VTB-177606-TT	Chứng nhận thủy sản khai thác
51	T-VTB-224303-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu
52	T-VTB-224154-TT	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản lần đầu hoặc khi thay đổi địa điểm sản xuất kinh doanh
53	T-VTB-224163-TT	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản (đăng ký kiểm tra lại)



54	T-VTB-224172-TT	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản
55	T-VTB-241624-TT	Khai báo và kiểm dịch đối với thủy sản giống vận chuyển trong nước
56	T-VTB-241631-TT	Khai báo và kiểm dịch đối với thủy sản giống được đánh bắt ngoài tự nhiên vận chuyển trong nước
57	T-VTB-241637-TT	Kiểm dịch đối với thủy sản thương phẩm vận chuyển trong nước
58	T-VTB-241680-TT	Kiểm dịch đối với sản phẩm thủy sản vận chuyển trong nước
III. Lĩnh vực Lâm nghiệp		
59	T-VTB-177738-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
60	T-VTB-177793-TT	Giao nộp gấu cho Nhà nước
61	T-VTB-177718-TT	Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoẵng đã quy định tại Phụ lục I của công ước CITES
62	T-VTB-177780-TT	Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật thực vật hoẵng đã quy định tại các Phụ lục II và III của CITES
63	T-VTB-077591-TT	Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước Cites
64	T-VTB-075863-TT	Cho thuê rừng đối với tổ chức
65	T-VTB-194197-TT	Công nhận lâm phần tuyển chọn
66	T-VTB-194201-TT	Công nhận rừng giống chuyển hóa
67	T-VTB-194213-TT	Công nhận rừng giống cây trồng lâm nghiệp
68	T-VTB-194229-TT	Công nhận cây trội (cây mẹ)
69	T-VTB-194234-TT	Cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con
70	T-VTB-194236-TT	Cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống
71	T-VTB-194068-TT	Phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là tổ chức
72	T-VTB-194070-TT	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh
73	T-VTB-194071-TT	Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác



		không phải lâm nghiệp của các tổ chức
74	T-VTB-194073-TT	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)
75	T-VTB-194074-TT	Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức (Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)
76	T-VTB-194075-TT	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (<i>chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài</i>)
77	T-VTB-194076-TT	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản
78	T-VTB-242124-TT	Chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
79	T-VTB-241690-TT	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
80	T-VTB-241694-TT	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường không vì mục đích thương mại
81	T-VTB-241730-TT	Xác nhận mẫu vật khai thác
82	T-VTB-241762-TT	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
83	T-VTB-241766-TT	Đăng ký bổ sung loài nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
84	T-VTB-242052-TT	Xác nhận lâm sản
85	T-VTB-177802-TT	Cấp giấy phép vận chuyển gấu
86	T-VTB-177790-TT	Đóng dấu búa kiểm lâm
87	T-VTB-177749-TT	Cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt
IV. Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo		



88	T-VTB-286912-TT	Tiếp công dân tại cấp tỉnh
89	T-VTB-286896-TT	Xử lý đơn thư tại cấp tỉnh
90	T-VTB-286897-TT	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh
91	T-VTB-286898-TT	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh
92	T-VTB-286899-TT	Giải quyết tố cáo
V. Lĩnh vực thủy lợi		
93	T-VTB-177841-TT	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8 và 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004
94	T-VTB-177846-TT	Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi
95	T-VTB-177850-TT	Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
96	T-VTB-177858-TT	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi
97	T-VTB-177862-TT	Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
98	T-VTB-177871-TT	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
99	T-VTB-177879-TT	Gia hạn sử dụng, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi
100	T-VTB-177884-TT	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi